# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

## CTCP Licogi 13

| Ngày 31/03/2024 | 4,100 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-4.7%** | **-6.8%** | **-** |

**DT thuần**
*Q1/24*
**565**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼845| -59.9%
YoY: ▲ 197| 53.5%

**LN thuần**
*Q1/24*
**1.27**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼2.24| -63.9%
YoY: ▼0.08| -6.1%

**LN sau thuế**
*Q1/24*
**1.19**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 1.05| 749%
YoY: ▲ 0.52| 77.4%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q1/24*
**4.5%**
YoY: +/-▼ 9.7%

**ROE (TTM)**
*Q1/24*
**0.5%**
YoY: +/-▲ 0.0%

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 3,600 - 6,500 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 386 |
| Số lượng CPLH (CP) | 94,220,661 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 726,780 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 1.31 |
| EPS | 73 |
| P/E | 56.3 |

**DT thuần**
*2023*
**3,321**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 355| 12.0%

**LN thuần**
*2023*
**11.1**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼7.30| -39.8%

**LN sau thuế**
*2023*
**2.61**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼6.42| -71.1%

### Cơ cấu sở hữu

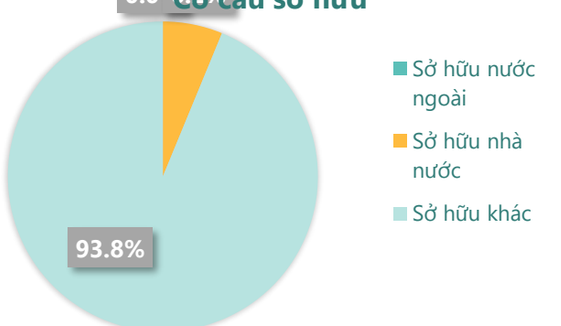


*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá

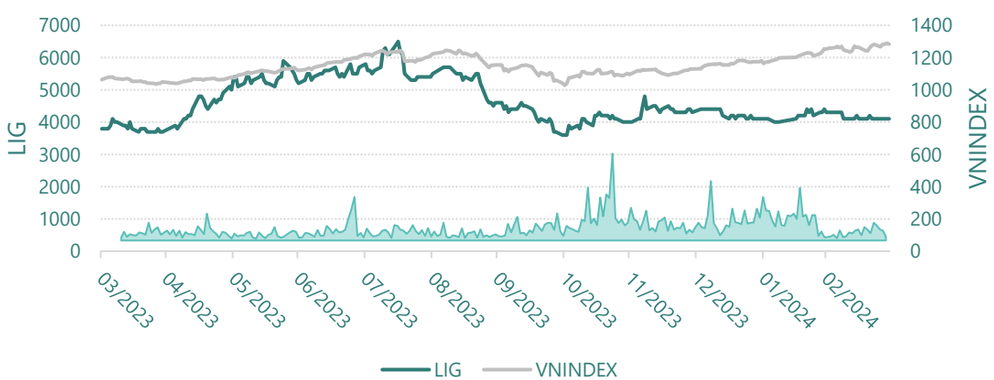


### Cơ cấu cổ đông

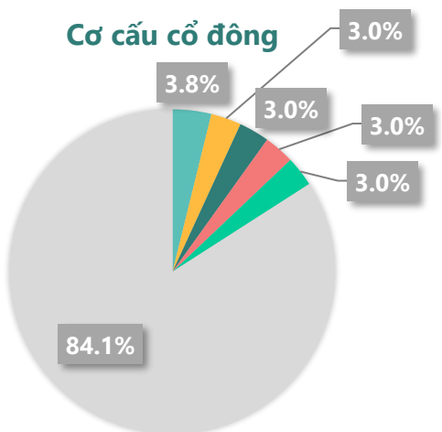


*(Nguồn: fireant.vn)*

# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

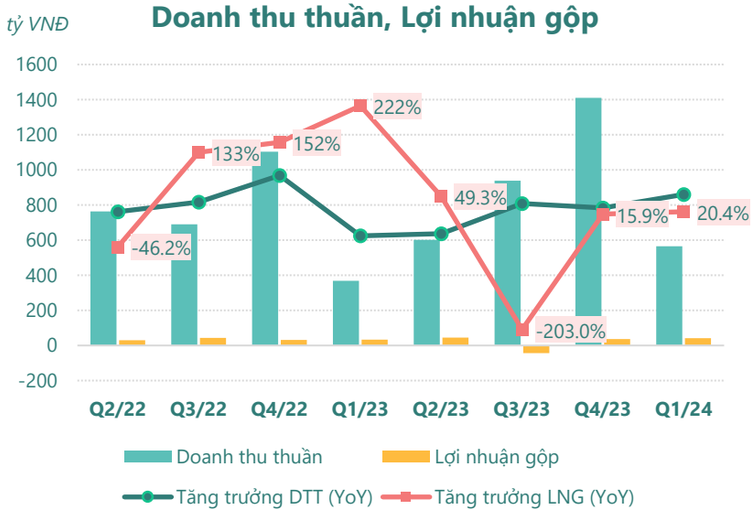


(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận

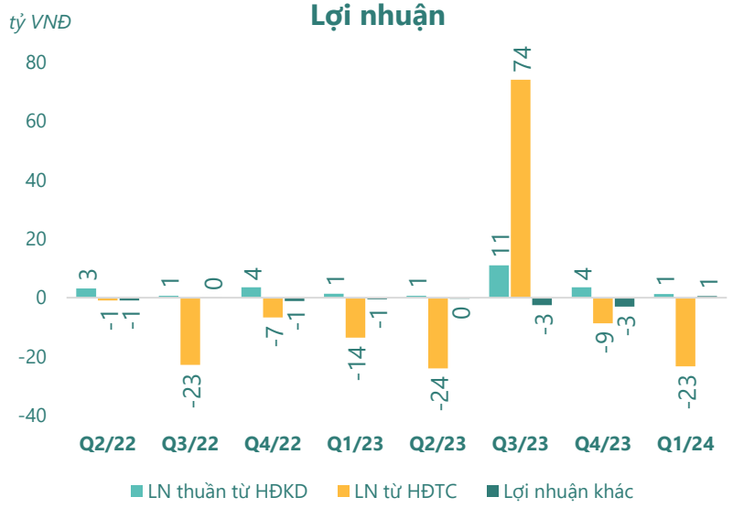


(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí

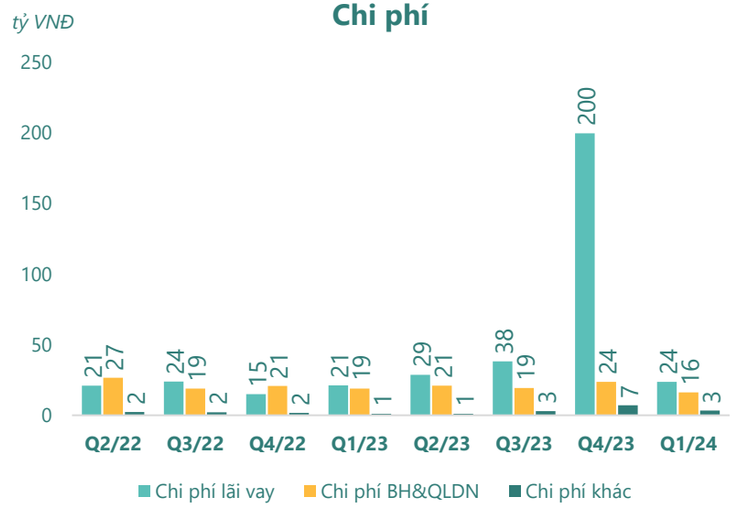


(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận

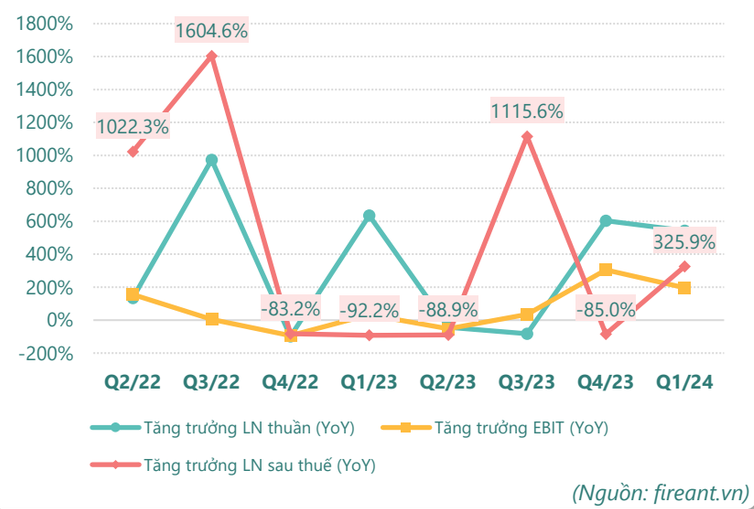


(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi

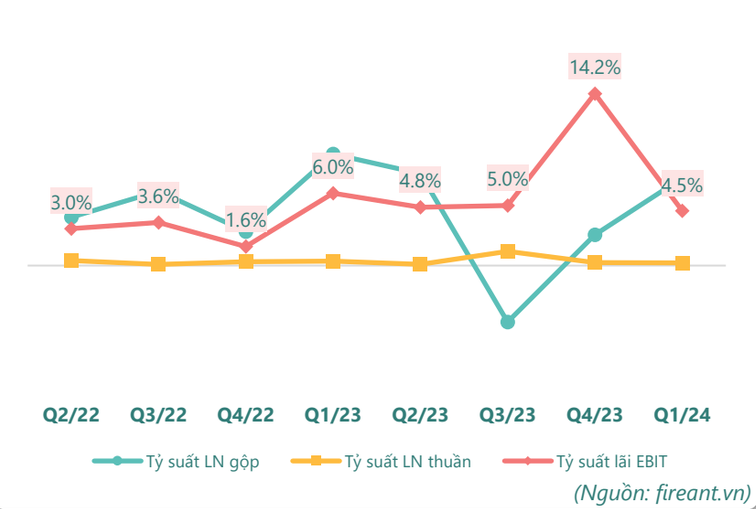


(Nguồn: fireant.vn)

## Cổ tức

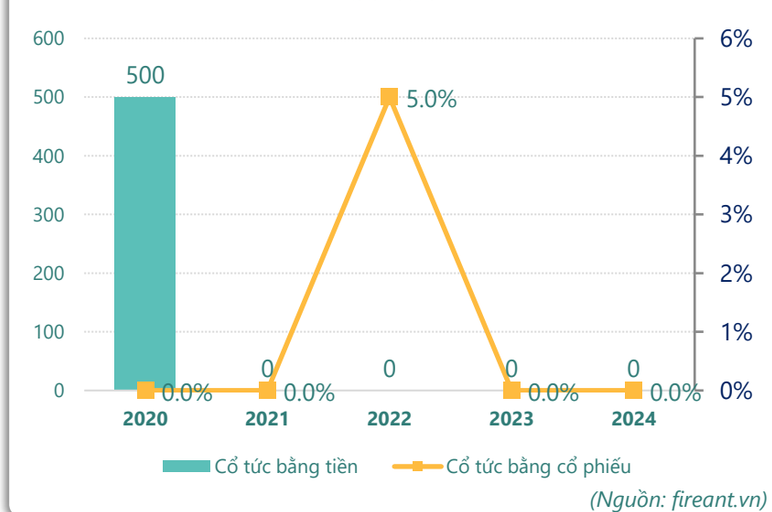


(Nguồn: fireant.vn)

# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

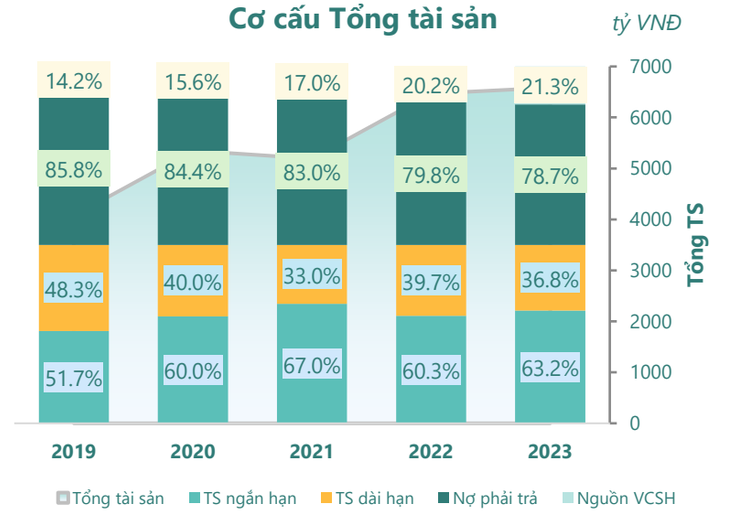


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

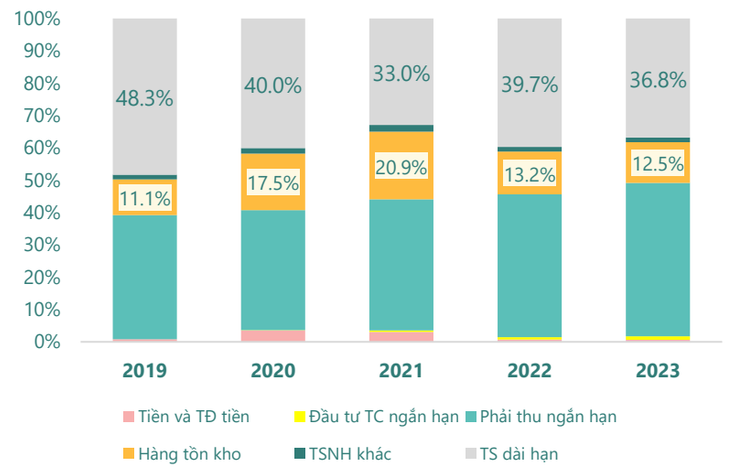


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

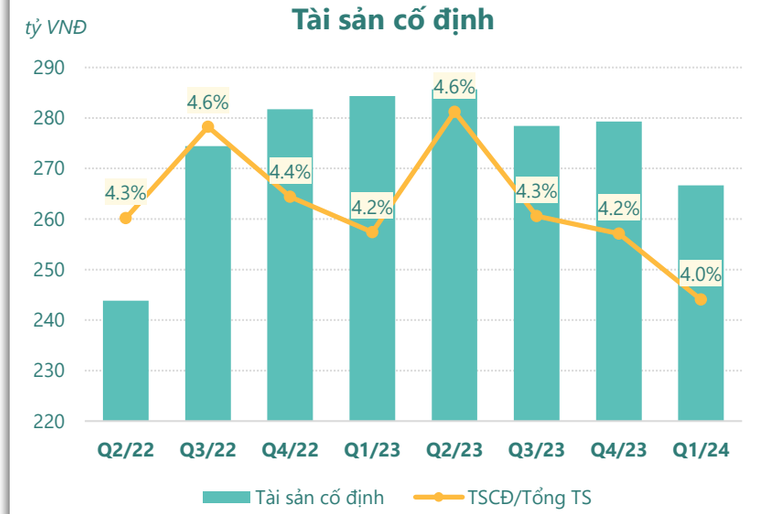


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang

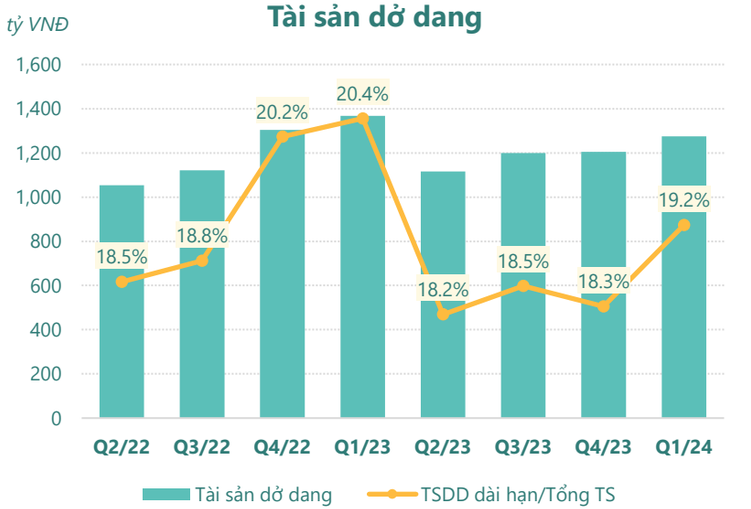


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn

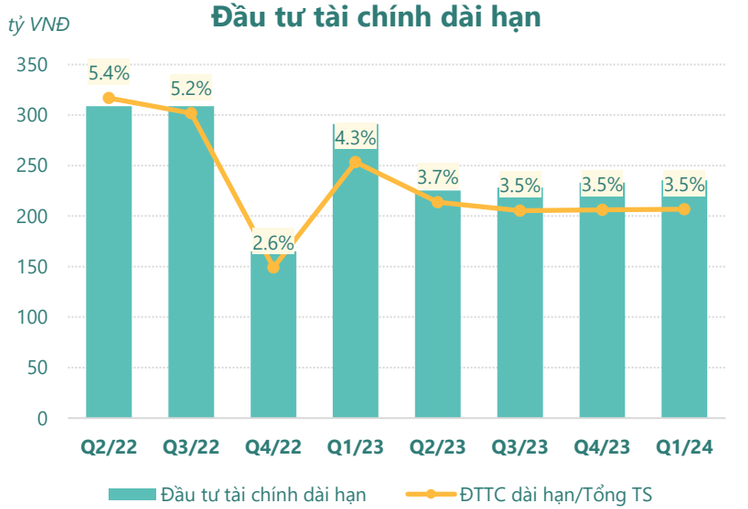


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

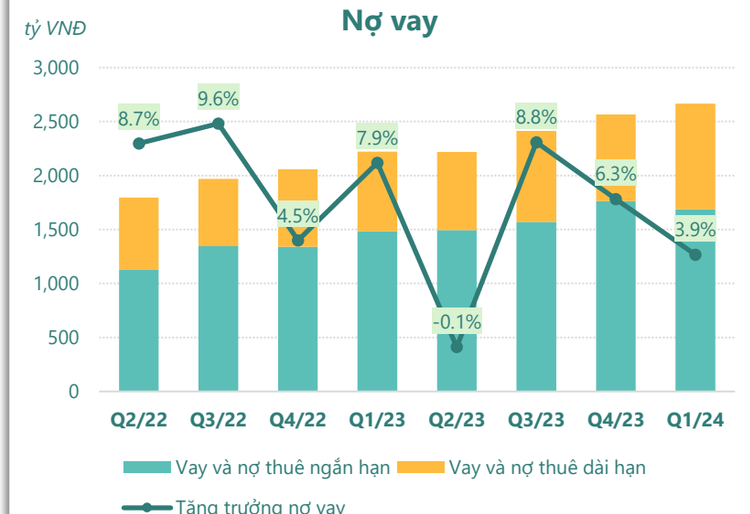


*(Nguồn: fireant.vn)*

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH

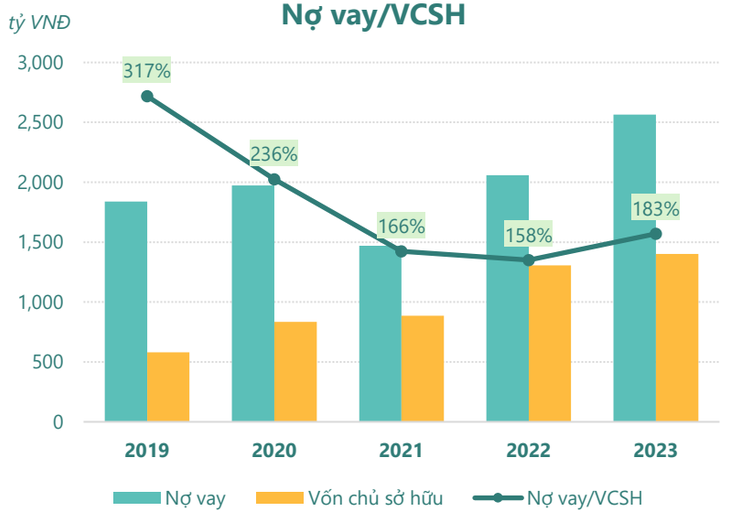


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

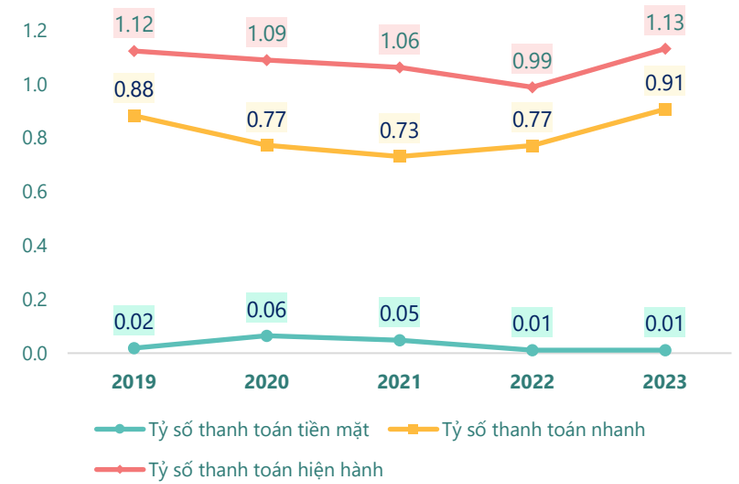


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

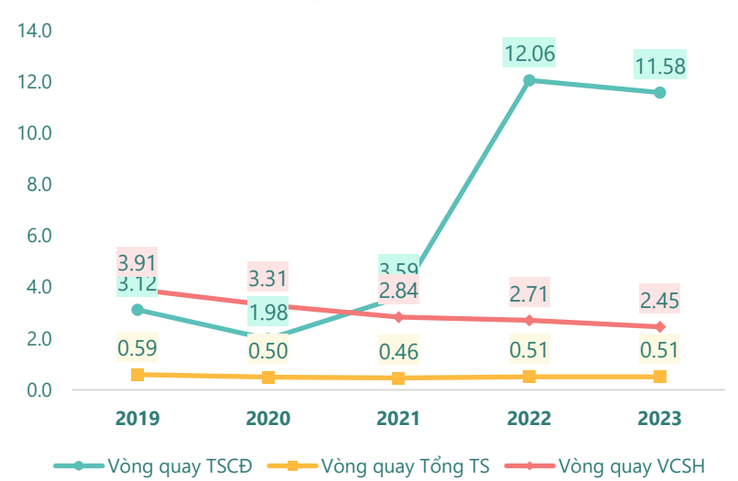


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

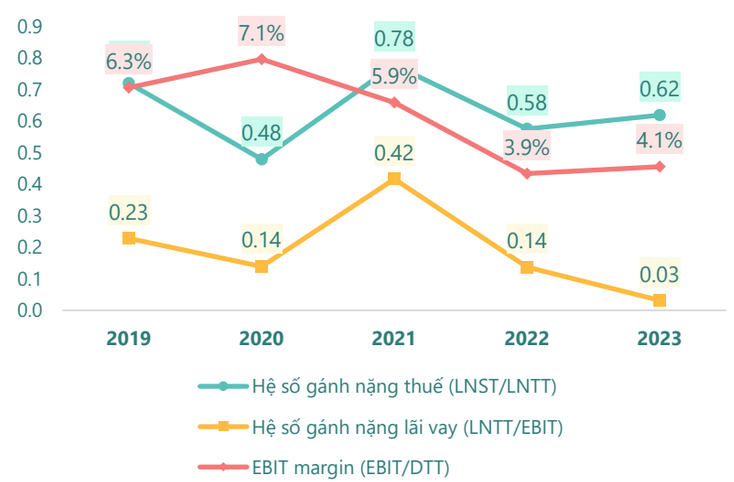


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE

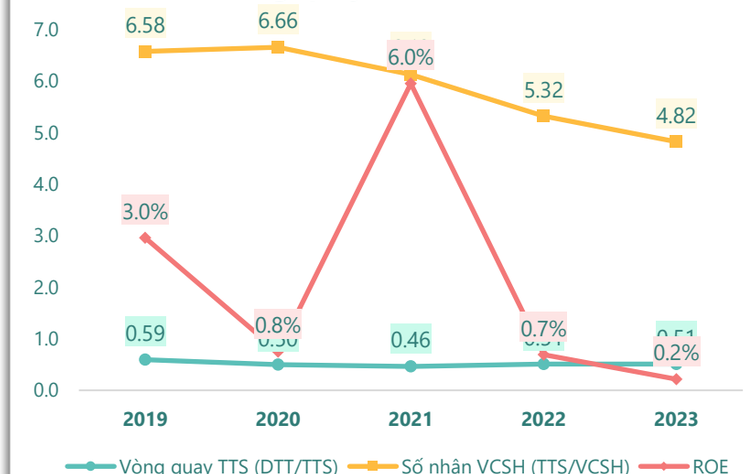


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

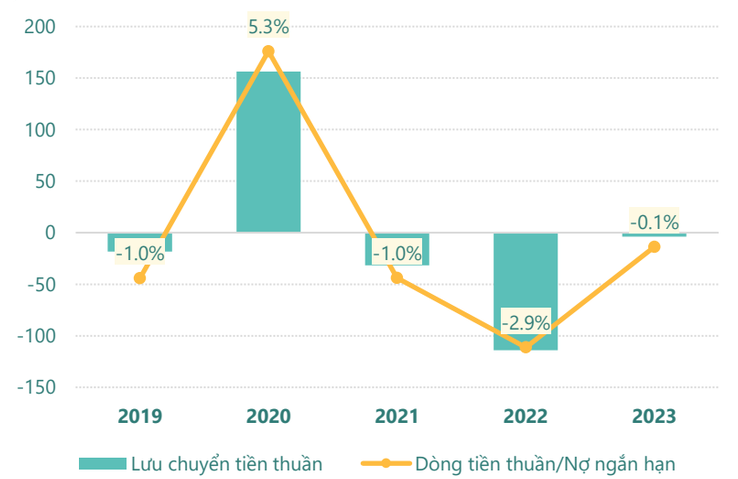


*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q1/23 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **565** | **368** | **53.5%** | **3,321** | **2,966** | **12.0%** |
| Giá vốn hàng bán | 524 | 334 | 56.9% | 3,240 | 2,826 | 14.6% |
| **Lợi nhuận gộp** | 40.8 | 33.9 | 20.5% | 81.8 | 140 | -41.5% |
| Doanh thu HĐTC | 0.36 | 7.60 | -95.3% | 316 | 67.0 | 372% |
| Chi phí TC | 23.8 | 21.2 | 12.0% | 285 | 98.6 | 189% |
| **Chi phí lãi vay** | 23.8 | 21.2 | 12.0% | 130 | 98.6 | 32.1% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0.11 | 7.74 | -98.6% | 2.56 | 4.12 | -38.0% |
| Chi phí QLDN | **16.1** | **11.2** | **43.4%** | **99.4** | **85.6** | **16.1%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 1.27 | 1.35 | -6.1% | 11.1 | 18.4 | -39.8% |
| Lợi nhuận khác | **0.51** | **-0.54** | **195%** | **-6.90** | **-2.76** | **-150%** |
| **LN trước thuế** | 1.78 | 0.81 | 120% | 4.21 | 15.7 | -73.1% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **1.19** | **0.67** | **77.4%** | **2.61** | **9.03** | **-71.1%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **0.71** | **0.44** | **62.2%** | **2.92** | **7.58** | **-61.5%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -610 | 16.1 | -166 | 64.7 | -44.3 | -42.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -373 | -117 | -27.3 | -25.3 | -24.6 | 32.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 1,003 | 89.6 | 189 | 16.9 | 24.5 | 10.7 |
| Tiền đầu kỳ | 31.2 | 44.9 | 33.1 | 27.9 | 85.2 | 41.7 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **20.0** | **-11.8** | **-4.21** | **56.3** | **-44.4** | **1.57** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 41.5 | 33.1 | 27.9 | 85.2 | 40.9 | 43.2 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **6,646** | **6,584** | **0.9%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 4,186 | 4,158 | 0.7% |
| Tiền và tương đương tiền | 43.2 | 40.9 | 5.6% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 50.8 | 73.8 | -31.2% |
| Phải thu ngắn hạn | 3,132 | 3,124 | 0.3% |
| Hàng tồn kho | 853 | 825 | 3.4% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 107 | 94.5 | 13.2% |
| **Tài sản dài hạn** | **2,460** | **2,426** | **1.4%** |
| Phải thu dài hạn | 422 | 467 | -9.7% |
| Tài sản cố định | 267 | 279 | -4.5% |
| Bất động sản đầu tư | 185 | 182 | 1.5% |
| Tài sản dở dang | 1,275 | 1,189 | 7.2% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 235 | 233 | 1.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **9.09** | **8.23** | **10.4%** |
| Lợi thế thương mại | 67.0 | 67.0 | 0.0% |
| **Nợ phải trả** | 5,205 | 5,184 | 0.4% |
| **Nợ ngắn hạn** | **3,560** | **3,673** | **-3.1%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,686 | 1,691 | -0.3% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1,008 | 1,074 | -6.2% |
| **Nợ dài hạn** | 1,645 | 1,510 | 8.9% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 980 | 874 | 12.1% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,440** | **1,400** | **2.9%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,440** | **1,400** | **2.9%** |
| Vốn điều lệ | 951 | 951 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*